

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét*



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	6 – 30
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 565 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng 565 là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 3262/QĐ-BQP ngày 22 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 25.03.000136 cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2007 và 04 lần thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 31 tháng 8 năm 2010 là 29.593.140.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm:

- Xây dựng các công trình dân dụng, kỹ thuật (công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, đường dây và trạm điện, nước sinh hoạt, công trình ngầm dưới đất - dưới nước, đường ngầm, công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào khác làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cấp phép.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tổ 3, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 30).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Mai Ngọc Kiên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2013
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2013
Ông Trịnh Văn Hải	Ủy viên	
Ông Trịnh Văn Tấn	Ủy viên	
Ông Trần Ngọc Tuấn	Ủy viên	
Ông Đinh Ngọc Kiên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565

Tổ 3, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Trịnh Văn Hải	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2013
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2013
Ông Mai Ngọc Kiên	Phó Giám đốc	
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Giám đốc	
Ông Đặng Văn Doan	Phó Giám đốc	
Ông Trần Ngọc Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Đinh Ngọc Kiên	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2013
Ông Trịnh Văn Hải	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565

Tổ 3, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến 30 tháng 6 năm 2013, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Hòa Bình, ngày 06 tháng 9 năm 2013

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Trịnh Văn Hải

Số : 298./2013/BCSX-AASCN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013
của Công ty Cổ phần Xây dựng 565*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 565 được lập ngày 30 tháng 8 năm 2013 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 06 tháng 9 năm 2013

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc**Bùi Ngọc Vương**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2013-152-1

Kiểm toán viên**Bùi Ngọc Hà**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0662-2013-152-1

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-08) 3910 4881 * Fax: (84-08) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn * Web: www.aascn.com.vn

5

Branch in Hanoi

No15, Alley 640, Lang Road, Dong Da Dist., Hanoi
Tel: (84-04) 3793 1428 * Fax: (84-04) 3793 1429
Email: admin@namviethn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		268.087.375.627	287.382.760.383
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		97.016.613	2.235.624.619
1.	Tiền	111	V.01	97.016.613	2.235.624.619
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.635.128.962	125.564.079.740
1.	Phải thu khách hàng	131		101.009.744.540	125.020.847.677
2.	Trả trước cho người bán	132		5.869.112.684	4.414.850.634
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.02	7.256.928.188	3.629.037.879
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(7.500.656.450)	(7.500.656.450)
IV.	Hàng tồn kho	140		157.623.610.881	156.392.877.864
1.	Hàng tồn kho	141	V.03	157.623.610.881	156.392.877.864
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.731.619.171	3.190.178.160
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.726.124.943	2.130.479.650
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	6.713.045	6.713.045
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	998.781.183	1.052.985.465

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565

Tổ 3, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.474.971.852	22.286.886.286
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		17.360.113.808	21.254.958.404
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	17.360.113.808	21.254.958.404
	- Nguyên giá	222		96.547.123.992	97.117.835.913
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(79.187.010.184)	(75.862.877.509)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		670.442.500	670.442.500
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.07	670.442.500	670.442.500
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		444.415.544	361.485.382
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	444.415.544	361.485.382
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		286.562.347.479	309.669.646.669

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565

Tổ 3, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		279.528.615.668	288.545.639.349
I.	Nợ ngắn hạn	310		274.089.912.386	282.336.946.765
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	126.292.337.174	129.765.334.154
2.	Phải trả người bán	312		82.563.761.020	72.413.784.788
3.	Người mua trả tiền trước	313		34.395.086.654	52.544.167.997
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	9.268.951.715	7.406.855.111
5.	Phải trả người lao động	315		6.108.529.487	6.568.449.650
6.	Chi phí phải trả	316	V.11	3.294.821.179	1.814.880.985
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	10.872.444.151	10.374.468.074
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.293.981.006	1.449.006.006
II.	Nợ dài hạn	330		5.438.703.282	6.208.692.584
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.13	5.438.703.282	6.208.692.584
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.033.731.811	21.124.007.320
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.14	7.033.731.811	21.124.007.320
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29.593.140.000	29.593.140.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		3.721.146.633	3.721.146.633
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		668.124.305	668.124.305
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(26.948.679.127)	(12.858.403.618)
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		286.562.347.479	309.669.646.669

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565

Tổ 3, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng**Đinh Ngọc Kiên**

Hòa Bình, ngày 30 tháng 8 năm 2013

Giám đốc**Trịnh Văn Hải**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	76.013.086.672	113.457.083.931
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		76.013.086.672	113.457.083.931
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	76.262.262.360	103.094.526.753
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(249.175.688)	10.362.557.178
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.543.721	7.488.549
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	8.873.376.874	11.930.761.344
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.873.376.874	11.930.761.344
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.970.266.668	3.955.833.839
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(14.090.275.509)	(5.516.549.456)
11.	Thu nhập khác	31		-	-
12.	Chi phí khác	32		-	-
13.	Lợi nhuận khác	40		-	-
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(14.090.275.509)	(5.516.549.456)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(14.090.275.509)	(5.516.549.456)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.05	(4.761)	(1.864)

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Kiên

Hòa Bình, ngày 30 tháng 8 năm 2013

Giám đốc



Trịnh Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		89.476.417.133	74.329.884.624
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(70.525.548.619)	(60.747.123.220)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.020.226.664)	(4.677.350.433)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(7.053.421.906)	(7.096.193.301)
5.	Tiền chi nộp thuế TNDN	05		-	(52.784.275)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		373.121.648	1.215.000.270
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.131.688.855)	(3.101.376.043)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.118.652.737	(129.942.378)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(16.818.182)	(23.136.363)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.543.721	7.488.549
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.274.461)	(15.647.814)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565

Tổ 3, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		38.105.982.847	60.914.069.892
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42.348.969.129)	(64.139.419.875)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.242.986.282)	(3.225.349.983)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.138.608.006)	(3.370.940.175)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.235.624.619	5.413.375.343
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		97.016.613	2.042.435.168

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Kiên

Hòa Bình, ngày 30 tháng 8 năm 2013

Giám đốc



Trịnh Văn Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013:

- Xây dựng các công trình dân dụng, kỹ thuật (công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, đường dây và trạm điện, nước sinh hoạt, công trình ngầm dưới đất - dưới nước, đường ngầm, công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong kỳ chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét, cao lanh;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất gạch nung, ngói, vôi;
- Sản xuất các sản phẩm từ xi măng vữa;
- Sản xuất cấu kiện thép cho xây dựng và các sản phẩm kim loại cho xây dựng và kiến trúc;
- Vận tải hàng hóa bằng xe tải đặc biệt;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Đầu tư và kinh doanh đường giao thông.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	14 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 7 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 năm

Trong kỳ, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó, đối với các tài sản cố định có nguyên giá từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng Công ty đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định thì giá trị còn lại của các tài sản này ghi nhận là khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia phát sinh từ sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà không thể thu thập được giá trị thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính và các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565

Tổ 3, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	80.910.540	119.760.231
- Tiền gửi ngân hàng	16.106.073	2.115.864.388
Cộng	97.016.613	2.235.624.619

02. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khác	7.256.928.188	3.629.037.879
+ Các đội, xí nghiệp	6.195.457.325	2.567.567.016
+ Công ty Cổ phần Vinaconex 12	175.000.000	175.000.000
+ Các đối tượng khác	886.470.863	886.470.863
Cộng	7.256.928.188	3.629.037.879

03. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	13.522.034.269	14.788.029.357
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	144.101.576.612	141.604.848.507
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	157.623.610.881	156.392.877.864

04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	6.713.045	6.713.045
Cộng	6.713.045	6.713.045

05. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Tạm ứng	998.781.183	1.052.985.465
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	998.781.183	1.052.985.465

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565
 Tổ 3, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.348.415.494	63.015.849.014	30.443.535.038	1.310.036.367	97.117.835.913
- Mua trong kỳ	-	16.818.182	-	-	16.818.182
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(300.073.467)	-	(287.456.636)	(587.530.103)
Số dư cuối kỳ	2.348.415.494	62.732.593.729	30.443.535.038	1.022.579.731	96.547.123.992
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	979.211.697	49.162.972.722	24.544.550.640	1.176.142.450	75.862.877.509
- Khấu hao trong kỳ	82.194.534	2.297.943.950	1.379.695.722	26.370.718	3.786.204.924
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(186.105.130)	-	(275.967.119)	(462.072.249)
Số dư cuối kỳ	1.061.406.231	51.274.811.542	25.924.246.362	926.546.049	79.187.010.184
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	1.369.203.797	13.852.876.292	5.898.984.398	133.893.917	21.254.958.404
2. Tại ngày cuối kỳ	1.287.009.263	11.457.782.187	4.519.288.676	96.033.682	17.360.113.808

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 42.016.634.269 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có Nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt theo sổ sách là 95.241.805.917 đồng và 16.981.341.782 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hòa Bình.

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý là 282.738.344 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565

Tổ 3, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	36.105	670.442.500	36.105	670.442.500
Cộng		670.442.500		670.442.500

08. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	125.457.854	-
- Lợi thế kinh doanh	318.957.690	361.485.382
Cộng	444.415.544	361.485.382

09. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Vay ngắn hạn</i>	126.292.337.174	129.765.334.154
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình	126.292.337.174	129.765.334.154
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	-	-
Cộng	126.292.337.174	129.765.334.154

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	8.896.621.668	7.056.888.423
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	26.844.347	4.480.988
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	345.485.700	345.485.700
Cộng	9.268.951.715	7.406.855.111

11. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả	2.189.826.588	369.871.620
- Chi phí sửa chữa lớn	200.000.000	497.264.774
- Chi phí trích nộp Bộ Quốc phòng	904.994.591	904.540.046
- Chi phí khác	-	43.204.545
Cộng	3.294.821.179	1.814.880.985

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565

Tổ 3, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	186.575.806	186.575.806
- Kinh phí công đoàn	685.156.326	612.676.279
- Bảo hiểm xã hội	2.304.414.815	1.931.000.044
- Bảo hiểm y tế	508.311.227	381.395.206
- Bảo hiểm thất nghiệp	218.665.644	136.712.724
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.969.320.333	7.126.108.015
+ Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	3.967.948.636	4.767.948.636
+ Cổ tức phải trả	115.375.825	115.375.825
+ Các đối tượng khác	2.885.995.872	2.242.783.554
Cộng	10.872.444.151	10.374.468.074

13. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	5.438.703.282	6.208.692.584
- Vay dài hạn ngân hàng	5.438.703.282	6.208.692.584
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình	5.438.703.282	6.208.692.584
- Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	5.438.703.282	6.208.692.584

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	29.593.140.000	3.721.146.633	668.124.305	(2.892.679.984)	31.089.730.954
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	(9.965.723.634)	(9.965.723.634)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	29.593.140.000	3.721.146.633	668.124.305	(12.858.403.618)	21.124.007.320
Số dư đầu kỳ					
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(14.090.275.509)	(14.090.275.509)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	29.593.140.000	3.721.146.633	668.124.305	(26.948.679.127)	7.033.731.811

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565

Tổ 3, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	15.635.690.000	15.635.690.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	13.957.450.000	13.957.450.000
Cộng	29.593.140.000	29.593.140.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	29.593.140.000	29.593.140.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	29.593.140.000	29.593.140.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.959.314	2.959.314
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.959.314	2.959.314
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.959.314	2.959.314
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.959.314	2.959.314
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.959.314	2.959.314
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Doanh thu bán thành phẩm	-	487.272.727
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	403.814.546	352.727.273
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	75.609.272.126	112.617.083.931
Cộng	76.013.086.672	113.457.083.931

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565

Tổ 3, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	439.514.506
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	343.242.364	317.454.546
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	75.919.019.996	102.337.557.701
Cộng	76.262.262.360	103.094.526.753

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.543.721	7.488.549
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	2.543.721	7.488.549

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Lãi tiền vay	8.873.376.874	11.930.761.344
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	8.873.376.874	11.930.761.344

05. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(14.090.275.509)	(5.516.549.456)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(14.090.275.509)	(5.516.549.456)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.959.314	2.959.314
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.761)	(1.864)

06. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.630.366.898	46.423.371.947
- Chi phí nhân công	8.560.306.501	7.657.490.996
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.786.204.924	3.944.416.548
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.173.678.223	29.056.380.830
- Chi phí khác bằng tiền	1.578.700.587	4.928.919.894
Cộng	83.729.257.133	92.010.580.215

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565

Tổ 3, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Đơn vị tính: VND

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Tiền lương	357.600.000	157.020.000
Phụ cấp	78.000.000	78.000.000
Cộng	435.600.000	235.020.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	Công ty mẹ (tỷ lệ vốn góp 52,8%)

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn		
Doanh thu xây lắp	52.688.376.893	38.490.279.125
Lãi tiền vay	-	53.420.771

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn		
Phải thu khách hàng	35.094.227.569	53.921.113.901
Trả trước cho người bán	-	178.076.024
Phải thu khác	-	-
Cộng nợ phải thu	35.094.227.569	54.099.189.925
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	-	106.347.000
Người mua trả tiền trước	-	15.152.331.129
Phải trả khác	3.967.948.636	4.767.948.636
Cộng nợ phải trả	3.967.948.636	20.026.626.765

02. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây dựng: Hoạt động xây dựng các công trình dân dụng, kỹ thuật.
- Lĩnh vực sản xuất: Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Lĩnh vực dịch vụ: Dịch vụ cho thuê xe vận chuyển bê tông.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565
 Tổ 3, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Xây dựng	Sản xuất	Dịch vụ	Cộng
Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	75.609.272.126	-	403.814.546	76.013.086.672
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	89.686.589.880 (14.077.317.754)	-	416.772.301 (12.957.755)	90.103.362.181 (14.090.275.509)
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	16.818.182	-	-	16.818.182
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn				
Số dư cuối kỳ				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	284.943.502.552	-	1.521.828.314	286.465.330.866
- Tài sản không phân bổ				97.016.613
Tổng tài sản	284.943.502.552	-	1.521.828.314	286.562.347.479
- Nợ phải trả bộ phận	265.941.846.379	-	1.420.344.132	267.362.190.511
- Nợ phải trả không phân bổ				12.166.425.157
Tổng nợ phải trả	265.941.846.379	-	1.420.344.132	279.528.615.668

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565
Tổ 3, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Xây dựng	Sản xuất	Dịch vụ	Cộng	Đơn vị tính: VND
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	112.617.083.931	487.272.727	352.727.273	113.457.083.931	
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	
- Chi phí phân bổ	118.187.376.605	456.503.925	329.752.857	118.973.633.387	
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(5.570.292.674)	30.768.802	22.974.416	(5.516.549.456)	
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	23.136.363	-	-	23.136.363	
Số dư cuối kỳ trước					
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	314.981.565.340	98.248.378	71.120.094	315.150.933.812	
- Tài sản không phân bổ	-	-	-	2.042.435.168	
Tổng tài sản	314.981.565.340	98.248.378	71.120.094	317.193.368.980	
- Nợ phải trả bộ phận	290.105.487.620	25.828.856	-	290.131.316.476	
- Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1.488.871.006	
Tổng nợ phải trả	290.105.487.620	25.828.856	-	291.620.187.482	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565

Tổ 3, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực lãnh thổ Việt Nam và khu vực lãnh thổ Lào.

Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý như sau:

	Việt Nam	Lào	Cộng
Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	76.013.086.672	-	76.013.086.672
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	271.597.142.670	14.868.188.196	286.465.330.866
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	16.818.182	-	16.818.182
Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	97.901.123.719	15.555.960.212	113.457.083.931
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	296.743.624.729	18.407.309.083	315.150.933.812
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	23.136.363	-	23.136.363

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.016.613	2.235.624.619	97.016.613	2.235.624.619
Phải thu khách hàng và phải thu khác	108.266.672.728	128.649.885.556	100.766.016.278	121.149.229.106
Đầu tư tài chính dài hạn	670.442.500	670.442.500	670.442.500	670.442.500
Cộng	109.034.131.841	131.555.952.675	101.533.475.391	124.055.296.225
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	82.563.761.020	72.413.784.788	82.563.761.020	72.413.784.788
Vay và nợ	131.731.040.456	135.974.026.738	131.731.040.456	135.974.026.738
Chi phí phải trả	3.294.821.179	1.814.880.985	3.294.821.179	1.814.880.985
Các khoản phải trả khác	10.872.444.151	10.374.468.074	10.872.444.151	10.374.468.074
Cộng	228.462.066.806	220.577.160.585	228.462.066.806	220.577.160.585

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565

Tổ 3, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

04. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	82.563.761.020	-	-	82.563.761.020
Vay và nợ	126.292.337.174	5.438.703.282	-	131.731.040.456
Chi phí phải trả	3.294.821.179	-	-	3.294.821.179
Các khoản phải trả khác	10.872.444.151	-	-	10.872.444.151
Cộng	223.023.363.524	5.438.703.282	-	228.462.066.806
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	72.413.784.788	-	-	72.413.784.788
Vay và nợ	129.765.334.154	6.208.692.584	-	135.974.026.738
Chi phí phải trả	1.814.880.985	-	-	1.814.880.985
Các khoản phải trả khác	10.374.468.074	-	-	10.374.468.074
Cộng	214.368.468.001	6.208.692.584	-	220.577.160.585

06. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

07. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

08. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hòa Bình, ngày 30 tháng 8 năm 2013

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Kiên

Giám đốc



Trịnh Văn Hải